**1. Biến động về giá bình quân vật liệu xây dựng (từ ngày 30/8/2023 đến ngày 29/9/2023)**

Bảng 1.1. Mức giá bình quân vật liệu xây dựng chủ yếu theo khu vực

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Loại VLKhu vực |  Xi măng (đ/kg)  | Thép (đ/kg) | Cát xây dựng (đ/m3) | Đá xây dựng (đ/m3) | Nhựa đường (đ/kg) |
| Trung du và miền núi phía Bắc | 1.660 | 14.997 | 338.559 | 286.184 | 15.800 |
| Đồng bằng sông Hồng | 1.660 | 14.628 | 339.946 | 304.000 | 15.800 |
| Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung | 1.561 | 14.407 | 367.622 | 233.910 | 15.911 |
| Tây Nguyên | 1.722 | 15.877 | 383.086 | 273.734 | 15.911 |
| Đông Nam Bộ | 1.884 | 14.493 | 474.259 | 313.227 | 15.275 |
| Đồng bằng sông Cửu Long | 1.884 | 14.880 | 488.520 | 325.457 | 15.275 |
| TP. Hà Nội | 1.660 | 14.911 | 339.946 | 304.000 | 15.800 |
| TP. Hồ Chí Minh | 1.884 | 14.686 | 474.259 | 313.227 | 15.275 |

Bảng 1.2. Mức biến động giá vật liệu xây dựng chủ yếu so với tháng 8/2023

*Đơn vị: %*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Loại VLKhu vực |  Xi măng  | Thép | Cát xây dựng | Đá xây dựng  | Nhựa đường  |
| Trung du và miền núi phía Bắc | 0,00 | -1,38 | 0,44 | 0,07 | 5,16 |
| Đồng bằng sông Hồng | 0,00 | -1,38 | 0,40 | 0,08 | 5,16 |
| Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung | 0,00 | -0,86 | 1,15 | 0,10 | 3,23 |
| Tây Nguyên | 0,00 | -0,86 | 0,94 | 0,10 | 3,23 |
| Đông Nam Bộ | 0,00 | -3,68 | 0,37 | 0,78 | 1,66 |
| Đồng bằng sông Cửu Long | 0,00 | -3,68 | 0,40 | 0,02 | 1,58 |
| TP. Hà Nội | 0,00 | -1,57 | 0,40 | 0,08 | 5,16 |
| TP. Hồ Chí Minh | 0,00 | -3,68 | 0,37 | 0,78 | 1,66 |

**2. Phân tích một số nguyên nhân cơ bản về biến động giá vật liệu xây dựng tháng 9/2023**

 - Giá thép bình quân tháng 9/2023 giảm 0,86-3,68% ở các khu vực so với tháng 8/2023. Nguyên nhân là giá thép trong nước giảm nhiều là do trên thị trường thế giới giảm, các yếu tố sản xuất đầu vào tiếp tục giảm và nhu cầu sử dụng thép cho các công trình dân dụng, công nghiệp giảm.

- Giá nhựa đường bình quân tháng 9/2023 sau chuỗi giảm giá liên tiếp thì sang đã tăng giá mạnh so với tháng 08/2023: từ 1,58-5,16% ở các khu vực. Nguyên nhân của biến động này là do tỷ giá ngoại tệ liên tục tăng giá và chi phí vận chuyển tăng.

- Giá cát xây dựng ổn định và đá xây dựng tăng nhẹ 0,02-1,15% do nhu cầu thi công xây dựng trên khắp cả nước, đặc biệt là các công trình giao thông.

- Giá xi măng ổn định do nguồn cung xi măng hiện nay đã vượt xa so với nhu cầu.

**3. Đánh giá về diễn biến giá vật liệu xây dựng chủ yếu tháng 9/2023**

Nhìn chung trong tháng 9/2023, các loại vật liệu xây dựng xi măng, cát xây dựng và đá xây dựng tương đối ổn định, không biến động nhiều so với tháng 8/2023. Loại vật liệu có biến động nhiều nhất trong tháng này là nhựa đường và thép xây dựng. Đây là hai loại vật liệu chiếm tỷ trọng lớn trong chi phí vật liệu, nên chi phí xây dựng của các loại hình công trình giảm so tháng 8/2023 từ 0,06-0,60%.

Bảng 3.1. Mức biến động giá vật liệu xây dựng chủ yếu so với tháng 8/2023

ảnh hưởng đến giá trị công trình xây dựng

*Đơn vị: %*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  Loại hình công trình Khu vực | Công trình dân dụng | Công trình công nghiệp | Công trình hạ tầng kỹ thuật | Công trình giao thông |  Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn |
| Trung du và miền núi phía Bắc | -0,22 | -0,20 | -0,13 | 0,34 | -0,10 |
| Đồng bằng sông Hồng | -0,22 | -0,21 | -0,13 | 0,34 | -0,10 |
| Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung | -0,12 | -0,12 | -0,06 | 0,24 | -0,04 |
| Tây Nguyên | -0,13 | -0,12 | -0,07 | 0,24 | -0,05 |
| Đông Nam Bộ | -0,58 | -0,55 | -0,35 | -0,11 | -0,25 |
| Đồng bằng sông Cửu Long | -0,60 | -0,56 | -0,38 | -0,20 | -0,31 |
| TP. Hà Nội | -0,25 | -0,23 | -0,15 | 0,32 | -0,12 |
| TP. Hồ Chí Minh | -0,58 | -0,55 | -0,35 | -0,11 | -0,25 |